

Biểu 03 -THCS-ĐN

Ban hành theo Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT

Ngày 29/8/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ

Kỳ đầu năm học: 2021-2022

(Có đến 30 tháng 9 năm báo cáo)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập
	A	B	C	1	2
I.	Trường	trường	01		
1.1.	Trường trung học cơ sở	trường	02	1	1
	Chia ra theo vùng:				
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trường	03	1	1
	+ Trường có từ 40 lớp trở lên	trường	04	1	1
	+ Trường có từ 28 lớp đến 39 lớp	trường	05		
	+ Trường có từ 27 lớp trở xuống	trường	06		
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	trường	07		
	+ Trường có từ 19 lớp trở lên	trường	08		
	+ Trường có từ 18 lớp trở xuống	trường	09		
	Trong đó:				
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	trường	10		
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	trường	11		
	- Trường phổ thông dân tộc bán trú cấp trung học cơ sở	trường	12		
	- Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện	trường	13		
	- Trường chuyên biệt dành cho người khuyết tật	trường	14		
	- Trường có dưới 20 học sinh khuyết tật học hòa nhập	trường	15	1	1
	- Trường có từ 20 học sinh khuyết tật trở lên học hòa nhập	trường	16		
	- Trường có sử dụng máy tính cho dạy học	trường	17	1	1
	- Trường có khai thác Internet cho dạy học	trường	18	1	1
	- Trường có điện (điện lưới)	trường	19	1	1
	- Trường có nguồn nước sạch	trường	20	1	1
	- Trường có nước uống	trường	22	1	1
	- Trường có công trình vệ sinh riêng rẽ cho từng giới tính	trường	21	1	1
	- Trường có chỗ rửa tay thuận tiện (bao gồm nước và xà phòng)	trường	23	1	1

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập
	A	B	C	1	2
	- Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV.	trường	24	1	1
	- Trường có cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập, môi trường học tập phù hợp và tiếp cận với học sinh khuyết tật	trường	25	1	1
	- Trường có bộ phận làm công tác tư vấn học đường	trường	26	1	1
	- Trường có kế hoạch giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	trường	27	1	1
1.2.	Trường tiểu học và trung học cơ sở	trường	28		
	Chia ra theo vùng:				
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trường	29		
	+ Trường có từ 40 lớp trở lên	trường	30		
	+ Trường có từ 28 lớp đến 39 lớp	trường	31		
	+ Trường có từ 27 lớp trở xuống	trường	32		
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	trường	33		
	+ Trường có từ 19 lớp trở lên	trường	34		
	+ Trường có từ 18 lớp trở xuống	trường	35		
	Trong đó:				
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	trường	36		
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	trường	37		
	- Trường chuyên biệt dành cho người khuyết tật	trường	38		
	- Trường có dưới 20 học sinh khuyết tật học hòa nhập	trường	39		
	- Trường có từ 20 học sinh khuyết tật trở lên học hòa nhập	trường	40		
	- Trường có sử dụng máy tính cho dạy học	trường	41		
	- Trường có khai thác Internet cho dạy học	trường	42		
	- Trường có điện (điện lưới)	trường	43		
	- Trường có nguồn nước sạch	trường	44		
	- Trường có nước uống	trường	45		
	- Trường có công trình vệ sinh riêng rẽ cho từng giới tính	trường	46		
	- Trường có chỗ rửa tay thuận tiện (bao gồm nước và xà phòng)	trường	47		
	- Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV.	trường	48		
	- Trường có cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập, môi trường học tập phù hợp và tiếp cận với học sinh khuyết tật	trường	49		
	- Trường có bộ phận làm công tác tư vấn học đường	trường	50		
	- Trường có kế hoạch giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	trường	51		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập
	A	B	C	1	2
II.	Lớp	lớp	52	57	57
	Chia ra:				
	- Lớp 6	lớp	53	12	12
	- Lớp 7	lớp	54	15	15
	- Lớp 8	lớp	55	15	15
	- Lớp 9	lớp	56	15	15
	Trong đó				
	- Lớp học 2 buổi/ngày	lớp	57		
	- Lớp học bán trú trong trường PTDT bán trú	lớp	58		
	- Lớp học trong trường PTDT nội trú huyện	lớp	59		
	- Lớp học trong trường chuyên biệt dành cho người khuyết tật	lớp	60		
	- Lớp ghép	lớp	61		

Đơn vị báo cáo:

THCS Trần Bội Cơ

Đơn vị nhận báo cáo:

Phòng GDĐT quận 5

[illegible]

Tư thực
3